

Bản án số: 199/2024/DS-PT
Ngày: 09-4-2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất (lối đi) và yêu cầu chấm dứt
hành vi trái pháp luật.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tấn.

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Huyền

Ông Huỳnh Văn Luật.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Ông Phan Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 tháng 3, ngày 02 và 09 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 472/2023/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2023 về việc “tranh chấp lối đi” và “yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2023/DS - ST ngày 11/9/2023, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2024/QĐXXPT-DS ngày 11 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Trương Giang T, sinh năm 1970; địa chỉ: số I, khu phố T, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Công T1, sinh năm 1977; địa chỉ: số D ấp P, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 20/01/2022); có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1954; địa chỉ: số A, khu phố T, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Văn S, sinh năm 1982; địa chỉ: số B, chung cư E, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 03/10/2023); có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Đặng Thị V, sinh năm 1957; địa chỉ: số A, khu phố T, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Văn S, sinh năm 1982; địa chỉ: số B, chung cư E, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 03/10/2023); có mặt.

2. Ông Nguyễn Thanh V1, sinh năm 1988; địa chỉ: số A, khu phố T, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Văn S, sinh năm 1982; địa chỉ: số B, chung cư E, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 03/10/2023); có mặt.

Người kháng cáo: bị đơn ông Nguyễn Văn T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị V.

Viện Kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại Đơn khởi kiện ngày 06/02/2022, đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 14/7/2022; các lời khai trong quá trình Toà án giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trương Giang T và người đại diện hợp pháp ông Lê Công T1 trình bày:

Nguyên đơn ông Trương Giang T là chủ sử dụng thửa đất số 470, tờ bản đồ số 63 (C3), diện tích 617,5m² tọa lạc TẠI khu phố T, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương đã được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL635036, số vào sổ cấp GCN: CH02631/VP ngày 16/7/2013 đứng tên ông Trương Giang T. Nguồn gốc đất do được nhận thừa kế từ cha ruột tên Trương Văn X. Thửa đất số 470, tờ bản đồ số 63 có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đường đất; hướng Tây giáp thửa đất số 478; hướng Nam giáp thửa đất số 480; hướng Bắc giáp rạch. Đầu năm 2020 ông Nguyễn Văn T2 là chủ sử dụng thửa đất liền kề rào chắn và trồng cây lán chiếm một phần lối đi và còn lán mương thoát nước, đổ xà bần và rác thải ra lối đi gây ô nhiễm. Do đó, đề nghị Tòa án giải quyết như sau:

1. Buộc ông Nguyễn Văn T2 phải chấm dứt hành vi trái pháp luật như đổ rác thải, xà bần và lán mương thoát nước.

2. Buộc ông Nguyễn Văn T2 tháo dỡ hàng rào để trả lại diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế là 15,2m² thuộc lối đi chung.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Trương Phi L trình bày:

Hộ ông Nguyễn Văn T2 là chủ sử dụng thửa đất số 481, tờ bản đồ C3, diện tích 1337m² tọa lạc khu phố T, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1535/QSĐĐ/CQVP ngày 09/8/1999 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn

T2. Nguồn gốc đất do cha đẻ của ông T2 tên Nguyễn Văn H để lại. Thửa đất số 481, tờ bản đồ C3 có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đường đất; hướng Tây giáp các thửa số 470 và 480; hướng Nam giáp thửa số 515; hướng Bắc giáp rạch.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL635036, số vào sổ CH02631/VP ngày 16/7/2013 đứng tên ông Trương Giang T có thể hiện lỗi đi là cấp không đúng thực tế sử dụng đất vì lý do giấy chứng nhận đứng tên ông Trương Văn X không thể hiện lỗi đi. Thực tế bị đơn không lấn chiếm đất, không thực hiện các hành vi trái pháp luật như nguyên đơn trình bày. Lỗi đi nêu trên không phải là lỗi đi chung mà do hộ ông Nguyễn Văn T2 cho gia đình ông Trương Giang T đi nhờ. Vì vậy, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị V và ông Nguyễn Thanh V1 trình bày:

Thông nhất với ý kiến trình bày nêu trên của ông Trương Phi L, không bổ sung gì thêm và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2023/DS - ST ngày 11/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Giang T về việc “Tranh chấp lối đi” và “Yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật” đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T2.

1.1 Hộ ông Trương Giang T được quyền sử dụng lối đi chung có chiều rộng 02 mét (bao gồm cả diện tích đất tranh chấp theo kết quả đo đạc thực tế là 15,2m²) để đi từ đường V 21 vào thửa đất số 470, tờ bản đồ số 63 tọa lạc tại khu phố T, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

1.2 Bị đơn ông Nguyễn Văn T2 phải tháo dỡ hàng rào lưới B40 diện tích 36,6m² đã xây dựng lấn chiếm lối đi chung và chấm dứt hành vi trái pháp luật như trồng cây, đổ rác thải ra lối đi chung.

(theo sơ đồ đính kèm bản án)

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Trương Giang T không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn T2 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về chi phí tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn T2 phải nộp số tiền 4.117.000 đồng (bốn triệu một trăm mười bảy nghìn đồng) để trả lại cho nguyên đơn ông Trương Giang T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án nộp đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán xong số tiền phải thi hành thì còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

Bản án thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 21/9/2023, ông Trương Phi L người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn T2 kháng cáo toàn bộ nội dung quyết định của bản án sơ thẩm.

Ngày 22/9/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đặng Thị V có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung quyết định của án sơ thẩm và có đơn xin miễn tiền án phí.

Ngày 22/9/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố T có kháng nghị một phần nội dung quyết định của án sơ thẩm về bồi thường giá trị quyền sử dụng đất cho bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Ông Phạm Văn S là người đại diện hợp pháp của bị đơn đồng thời là đại diện hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Đặng Thị V) vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, không cung cấp thêm chứng cứ. Người đại diện hợp pháp của bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng như sai tên họ của Kiểm sát viên, không đưa những người trong hộ khẩu của nguyên đơn và cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tham gia tố tụng với tư cách người liên quan.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình dương vẫn giữ nguyên kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T và nêu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.
- Về nội dung: Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T2 không thể hiện có lối đi 2m.

Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trương Giang T, tại bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 20/12/2012 tại thực địa không thể hiện lối đi 2m (có các chủ đất liền kề ký xác nhận ranh giới trong đó có chữ ký của ông Nguyễn Văn T2). Tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trương Giang T sổ vào sổ cấp GCN: CH02631/VP ngày 16/7/2013 có thể hiện lối đi 2m.

Tại biên bản hòa giải ngày 06/4/2022 của Ủy ban nhân dân phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, Ủy ban nhân dân phường có ý kiến: *“Lối đi 2m được thể hiện theo giấy chứng nhận số CH02631/VP cấp ngày 16/7/2013 số thửa 470 tờ bản đồ 63 (C3) hiện đang **chồng lên phần đất của hộ ông Nguyễn Văn T2** theo giấy chứng nhận số 1535/QSDĐ/CQVP ngày 09/8/1999 và chưa được trừ diện tích ra khỏi giấy chứng nhận của hộ ông T2”*

Tại Công văn số 361/UBND-KT ngày 28/6/2023 của Ủy ban nhân dân phường V cung cấp thông tin: *“Lối đi chiều rộng khoảng 2m, chiều dài khoảng 24m để đi từ đường đi chung (đường V) thuộc khu phố T, phường V vào thửa 470 tờ bản đồ số 63 (C3) là lối đi vào nhà hộ ông Trương Giang T, lối đi không nằm trong danh mục các tuyến đường do UBND phường V quản lý theo quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND thành phố T. Ngoài lối đi nêu trên thì*

hộ ông Trương Giang T không còn lối đi nào khác để đi từ đường đi chung (Đường V) thuộc khu phố T, phường V vào thửa đất số 470, tờ bản đồ số 63(C3)''.

Theo mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý ngày 30/3/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T, thể hiện phần diện tích đất tranh chấp $15,2m^2$ cây lâu năm là một phần của thửa đất số 481, tờ bản đồ số 63, tọa lạc tại khu phố T, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào số 1535/QSDĐ/CQVP ngày 09/8/1999 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn T2 đang quản lý sử dụng.

Như vậy, có căn cứ xác định diện tích $15,2m^2$ thuộc một phần diện tích lối đi là phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn T2. Tuy nhiên, hiện nay lối đi này đã thể hiện trong giấy nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T và đây là lối đi duy nhất ra đường công cộng nên có căn cứ để giữ nguyên hiện trạng lối đi rộng 2m nêu trên. Tuy nhiên, một phần của lối đi có diện tích $15,2m^2$ nằm trong diện tích đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T2, nên ông T phải có nghĩa vụ đền bù giá trị phần đất này cho hộ ông T2 theo quy định tại Điều 254 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bản án sơ thẩm tuyên hộ ông Trương Giang T được quyền sử dụng lối đi chung có chiều rộng 02 mét (bao gồm cả diện tích đất tranh chấp theo kết quả đo đạc thực tế là $15,2m^2$) để đi từ đường V 21 vào thửa đất số 470, tờ bản đồ số 63 tọa lạc tại khu phố T, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương mà không phải bồi thường giá trị quyền sử dụng đất là không đúng quy định pháp luật.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà V, chấp nhận toàn bộ Quyết định kháng nghị số 19/QĐ-VKS-DS ngày 22/9/2023 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T; sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số 77/2023/DS-ST ngày 11/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương theo hướng nguyên đơn bồi thường giá trị cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo bị đơn, người liên quan làm và nộp trong thời hạn là phù hợp. Kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T còn trong hạn quy định là phù hợp.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất là lối đi chung có chiều ngang 2m x dài $18,3m = 36,6m^2$ và buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T2 phải chấm dứt hành vi trái pháp luật là đổ rác thải, xả bần, lấn mương thoát nước, phải tháo dỡ hàng rào để trả lại diện tích $15,2m^2$ trong diện tích lối đi chung. Bị đơn và

người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý với yêu cầu khởi kiện. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ GCN 1535/QSDĐ ngày 09/8/1999 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T2 không thể hiện có lối đi 2m. Thửa đất 470 liền kề và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ GCN 102/QSDĐ ngày 09/7/1997 cấp cho hộ ông Trương Văn X (cha của nguyên đơn Trương Giang T) cũng không thể hiện lối đi 2m ra đường V. Năm 2004, ông Trương Văn X làm thủ tục đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 003361/QSDĐ/VP ngày 05/02/2004 cũng không có thể hiện lối đi có chiều ngang 2m như đã nói ở trên.

[2.2] Nguồn gốc sử dụng đất của ông Trương Giang T là do được nhận thừa kế của hộ ông Trương Văn X. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trương Giang T, tại bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 20/12/2012 tại thực địa không thể hiện lối đi 2m (có các chủ đất liền kề ký xác nhận ranh giới trong đó có chữ ký của ông Nguyễn Văn T2) nhưng bản trích đo địa chính thửa đất ngày 04/4/2013 của Phòng T5 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trương Giang T số vào sổ cấp GCN: CH02631/VP ngày 16/7/2013 có thể hiện lối đi 2m ra hướng đường V 21 qua thửa đất 481 của hộ ông Nguyễn Văn T2 ở vị trí giáp rạch.

[2.3] Tại biên bản hòa giải ngày 06/4/2022 của Ủy ban nhân dân phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, Ủy ban nhân dân phường có ý kiến: *“Lối đi 2m được thể hiện theo giấy chứng nhận số CH02631/VP cấp ngày 16/7/2013 số thửa 470 tờ bản đồ 63 (C3) hiện đang **chồng lên phần đất của hộ ông Nguyễn Văn T2** theo giấy chứng nhận số 1535/QSDĐ/CQVP ngày 09/8/1999 và chưa được trừ diện tích ra khỏi giấy chứng nhận của hộ ông T2”*

[2.4] Tại Công văn số 361/UBND-KT ngày 28/6/2023 của Ủy ban nhân dân phường V cung cấp thông tin: *“Lối đi chiều rộng khoảng 2m, chiều dài khoảng 24m để đi từ đường đi chung (đường V) thuộc khu phố T, phường V vào thửa 470 tờ bản đồ số 63 (C3) là lối đi vào nhà hộ ông Trương Giang T, lối đi không nằm trong danh mục các tuyến đường do UBND phường V quản lý theo quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND thành phố T. Ngoài lối đi nêu trên thì hộ ông Trương Giang T không còn lối đi nào khác để đi từ đường đi chung (Đường V) thuộc khu phố T, phường V vào thửa đất số 470, tờ bản đồ số 63(C3)”*.

[2.5] Theo mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý ngày 30/3/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T thể hiện phần diện tích đất tranh chấp là một phần của thửa đất số 481, tờ bản đồ số 63, tọa lạc tại khu phố T, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1535/QSDĐ/CQVP ngày 09/8/1999 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn T2 đang quản lý sử dụng.

[2.6] Như vậy, có căn cứ xác định quyền sử dụng đất (diện tích đất lối đi) tranh chấp và diện tích phần rào chắn $15,2\text{m}^2$ thuộc một phần diện tích đất đã được cấp giấy chứng quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn T2. Bản án sơ thẩm tuyên cho hộ ông Trương Giang T được quyền sử dụng lối đi chung có chiều rộng 02 mét, dài $18,3\text{m}^2 = 36,6\text{m}^2$ để đi từ đường V 21 vào thửa đất số 470, tờ bản đồ số 63 tọa lạc tại khu phố T, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương là không không đúng quy định pháp luật.

[2.7] Do quyền sử dụng đất (diện tích đất lối đi) tranh chấp và diện tích phần rào chắn $15,2\text{m}^2$ thuộc một phần diện tích đất đã được cấp giấy chứng quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn T2 nên hành vi rào hàng rào lưới trên đất của ông Nguyễn Văn T2 là không trái pháp luật.

[2.8] Kết quả định giá: theo Biên bản định giá ngày 15/3/2023 của Hội đồng định giá tài sản thành phố T xác định diện tích $15,2\text{m}^2$ có tranh chấp là đất nông nghiệp, mức giá 7.000.000 đồng/ m^2 , trị giá là 106.400.000 đồng và $36,6\text{m}^2$ hàng rào lưới B40 trị giá chi phí di dời là 4.266.880 đồng; tổng giá trị tranh chấp là 110.666.880 đồng.

[2.9] Bản án sơ thẩm có sai sót họ tên của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nhưng sau đó đã kịp thời đính chính, bổ sung nên đây không phải là vi phạm nghiêm trọng tố tụng. Bà T3, ông X đã chuyển quyền sử dụng đất cho ông T nên không đưa những người này tham gia tố tụng cũng không ảnh hưởng đến quyền lợi của họ. Cơ quan có thẩm quyền là cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng không liên quan đến tranh chấp của các bên nên cũng không cần thiết đưa vào tham gia tố tụng. Do vậy, yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chỉ có căn cứ chấp nhận một phần.

[2.10] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy kháng cáo của bị đơn và người liên quan là có căn cứ để chấp nhận một phần. Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T đề nghị buộc nguyên đơn bồi thường giá trị quyền sử dụng đất là thuộc quan hệ pháp luật “quyền về lối đi qua” theo quy định tại Điều 254 Bộ luật Dân sự”. Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết quan hệ pháp luật này nên không có căn cứ buộc nguyên đơn phải bồi thường cho bị đơn.

[2.11] Án phí dân sự sơ thẩm: nguyên đơn phải chịu án phí phần giá trị định giá theo quy định.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: bị đơn và người liên quan kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 293 và khoản 2, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

I. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị V; không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2023/DS - ST ngày 11/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Giang T về việc “Tranh chấp lối đi” và “Yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật” đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T2.

2. Về chi phí tố tụng: nguyên đơn ông Trương Giang T phải chịu số tiền 4.117.000 đồng (bốn triệu, một trăm mười bảy nghìn đồng) được khấu trừ vào tạm ứng đã nộp.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: nguyên đơn ông Trương Giang T phải chịu 5.533.344 đồng, được khấu trừ 600.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000573 ngày 11/10/2023 nên còn phải nộp 4.933.344 đồng (bốn triệu chín trăm ba mươi ba ngàn ba trăm bốn mươi bốn đồng).

II. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn Nguyễn Văn T2 không phải chịu, hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T2 300.000 đồng tiền tạm ứng kháng cáo đã nộp theo Biên lai thu số: 0013084 ngày 22/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đặng Thị V không phải chịu.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Các Thẩm phán Thành viên

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị H1

Huỳnh Văn Luật Nguyễn Minh T4

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Tòa án nhân thành phố T;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa DS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Tấn

Các thẩm phán Thẩm phán chủ tọa

Nguyễn Thị H1 – Huỳnh Văn Luật Nguyễn Minh T4